

Name: \_\_\_\_\_

Class: \_\_\_\_\_

# 食物和饮料

Chọn từ pinyin đúng với tranh



- ☐ bāozi  
☐ miànbāo



- ☐ shuǐ  
☐ kělè



- ☐ fāngbiànmiàn  
☐ mǐfàn



- ☐ niúnnǎi  
☐ kāfēi



- ☐ miànbāo  
☐ miàntiáo



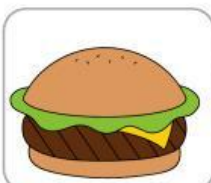
- ☐ dàngāo  
☐ bāozi



- ☐ shuǐ  
☐ nǎichá



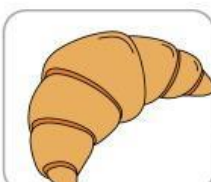
- ☐ fāngbiànmiàn  
☐ mǐfàn



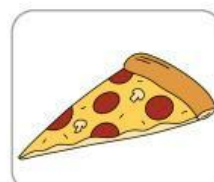
- ☐ bǐsà  
☐ hànǎo



- ☐ shòusī  
☐ miàntiáo



- ☐ miànbāo  
☐ dàngāo



- ☐ mǐfàn  
☐ bǐsà



- ☐ nǎichá  
☐ shuǐ



- ☐ niúnnǎi  
☐ kāfēi

Name: \_\_\_\_\_

Class: \_\_\_\_\_

# 食物和饮料

Chọn từ tiếng trung đúng với tranh



☐ 面条

☐ 汉堡



☐ 面包

☐ 米饭



☐ 寿司

☐ 蛋糕



☐ 面包

☐ 包子



☐ 寿司

☐ 面条



☐ 蛋糕

☐ 包子



☐ 水

☐ 奶茶



☐ 牛奶

☐ 可乐



☐ 方便面

☐ 米饭



☐ 奶茶

☐ 牛奶



☐ 牛奶

☐ 咖啡



☐ 水

☐ 咖啡



☐ 比萨

☐ 蛋糕



☐ 面条

☐ 汉堡

Name: \_\_\_\_\_

Class: \_\_\_\_\_

# 食物和饮料

Nối từ đúng

面条

汉堡

寿司

蛋糕

方便面

面包

水

奶茶

包子

米饭

牛奶

可乐

比萨

咖啡

bǐsà

dàngāo

miàntiáo

niúnnǎi

mǐfàn

bāozi

shòusī

kělè

hànbǎo

nǎichá

kāfēi

miànbāo

fāngbiànmiàn

shuǐ